CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ II NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE **Mẫu số B 01-DN**

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN *(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.767.234.049.830**	**1.170.473.262.002**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**137.312.977.314**	**98.169.465.231**
1. Tiền	111		67.312.977.314	58.169.465.231
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**19.066.794.784**	**44.057.024.062**
13. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	19.066.794.784	44.057.024.062
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**893.164.264.826**	**666.640.320.157**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	860.209.531.894	662.711.851.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	39.491.244.429	11.196.292.903
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	766.682.863	266.410.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(7.303.194.360)	(7.534.234.787)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**687.287.236.887**	**319.899.570.440**
1. Hàng tồn kho	141	7	687.287.236.887	319.899.570.440
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**30.402.776.019**	**41.706.882.112**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	8.337.844.367	4.348.622.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.064.931.652	37.358.259.629
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230 +240 + 250 +260)	**200**		**1.207.687.996.557**	**1.230.793.805.534**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**8.610.980.000**	**2.870.638.109**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	8.610.980.000	2.870.638.109
II. Tài sản cố định	**220**		**1.176.023.885.626**	**1.051.534.780.585**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.175.598.740.788	1.051.206.736.310
- Nguyên giá	222		*1.685.907.504.621*	*1.513.724.218.635*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(510.308.763.833)*	*(462.517.482.325)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	425.144.838	328.044.275
- Nguyên giá	228		*1.044.334.250*	*894.334.250*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(619.189.412)*	*(566.289.975)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.015.783.664**	**155.573.306.941**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.015.783.664	155.573.306.941
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	12	**5.350.713.363**	**4.966.796.824**
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		5.350.713.363	4.966.796.824
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.686.633.904**	**15.848.283.075**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	16.076.419.985	15.737.906.752
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		610.213.919	110.376.323
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**2.974.922.046.387**	**2.401.267.067.536**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.234.546.848.028**	**704.171.341.216**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.234.546.848.028**	**704.171.341.216**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	581.331.474.779	305.301.684.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	189.424.830	821.102.852
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	21.401.698.061	1.865.398.942
4. Phải trả người lao động	314		24.531.877.525	20.775.298.271
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.820.212.314	975.359.409
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		36.363.637	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	73.357.941.102	3.340.293.983
8. Vay ngắn hạn	320	18	526.336.917.503	370.769.353.807
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.540.938.277	213.758.165
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay dài hạn	338		-	-
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	**400**		**1.740.375.198.359**	**1.697.095.726.320**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	19	**1.740.375.198.359**	**1.697.095.726.320**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		699.944.230.000	699.944.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*699.944.230.000*	*699.944.230.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.904.331.993	58.837.320.462
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		722.278.700.563	703.066.240.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*490.789.366.412*	*249.723.900.940*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*231.489.334.151*	*453.342.339.115*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**2.974.922.046.387**	**2.401.267.067.536**

Ngày 10 tháng 7 năm 2022

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Hồng Thanh	Lê Thị Hoàng Huệ	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	20.1	993.527.604.972	1.080.112.508.410	2.025.605.821.463	2.097.111.511.565
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20,1	(46.881.494)	-	(129.417.454)	(2.369.000)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	20,1	993.480.723.478	1.080.112.508.410	2.025.476.404.009	2.097.109.142.565
4. Giá vốn hàng bán	11	21	(820.702.507.811)	(904.919.225.975)	(1.661.619.146.747)	(1.687.070.607.165)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		172.778.215.667	175.193.282.435	363.857.257.262	410.038.535.400
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.2	2.680.027.088	3.342.349.912	5.720.290.497	5.168.866.112
7. Chi phí tài chính	22	22	(10.708.734.730)	(4.315.103.685)	(16.499.602.759)	(10.823.011.936)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(4.317.525.216)	*(4.177.528.701)*	*(8.089.093.517)*	*(10.065.114.140)*
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24		155.583.391	(82.398.728)	383.916.539	458.330.618
9. Chi phí bán hàng	25	23	(24.827.210.498)	(29.561.557.723)	(56.370.822.250)	(54.575.775.015)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	(9.894.912.929)	(9.749.405.333)	(31.735.267.604)	(32.729.518.902)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		130.182.967.989	134.827.166.878	265.355.771.685	317.537.426.277
12. Thu nhập khác	31	25	935.637.508	1.270.711.520	1.132.816.993	1.362.619.663
13. Chi phí khác	32	26	(663.631.732)	(37.727.995)	(668.710.913)	(64.723.114)
14. Lợi nhuận khác	40		272.005.776	1.232.983.525	464.106.080	1.297.896.549
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		130.454.973.765	136.060.150.403	265.819.877.765	318.835.322.826
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	(17.387.573.617)	(7.966.062.368)	(34.830.381.210)	(17.800.691.025)
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52		499.837.596	101.460.047	499.837.596	101.460.047
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		113.567.237.744	128.195.548.082	231.489.334.151	301.136.091.848
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		113.567.237.744	128.195.548.082	231.489.334.151	301.136.091.848
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.590	2.236	3.241	5.378

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Hồng Thanh	Lê Thị Hoàng Huệ	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.932.163.504.995	2.118.112.092.088
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.808.782.860.334)	(1.695.398.315.319)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(64.623.910.269)	(57.311.867.609)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.442.695.741)	(10.559.787.952)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(19.047.105.010)	(7.663.750.872)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.733.174.959	6.134.928.078
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(82.115.317.767)	(140.940.680.534)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(21.115.209.167)**	**212.372.617.880**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(20.402.723.917)	(66.095.539.340)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		111.111.111	122.921.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		-	-
6. Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	27		1.611.152.534	665.319.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**6.319.539.728**	**(65.307.298.473)**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.146.302.859.051	1.037.102.146.273
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(990.735.295.355)	(1.088.274.973.014)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		(101.629.510.900)	(111.991.566.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**53.938.052.796**	**(163.164.392.741)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**39.142.383.357**	**(16.099.073.334)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**98.169.465.231**	**202.090.986.015**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		1.128.726	780.849
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**137.312.977.314**	**185.992.693.530**

Ngày 30 tháng 7 năm 2022

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Hồng Thanh	Lê Thị Hoàng Huệ	Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 ngày 02/04/2003 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp, và giấy phép điều chỉnh lần thứ 19 số 1300358260 ngày 07/09/2021 .

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 699.944.230.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 566 người (ngày 31/12/2021: 532 người)

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre

Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301091115 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 28/04/2020.

Trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh bao bì carton.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty nắm 100% quyền sở hữu và quyền biểu quyết trong Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành mà Công ty đang áp dụng.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2.4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

11. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	*30/06/2022 VND*	*01/01/2022 VND*
Tiền mặt tại quỹ	128.933.800	181.025.163
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.184.043.514	57.988.440.068
Các khoản tương đương tiền (*)	70.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	**137.312.977.314**	**98.169.465.231**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kì hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 2,9%/năm.

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 30/06/2022 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	*8.949.741.780*
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	*229.926.591*
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	*525.428.066*
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	*48.270.581.835*
+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội Chi Nhánh Bến Tre	*36.646.835*
+ Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan VN	*8.126.348.788*
+ Ngân Hàng TNHH CTBC - CN Tp.HCM	*426.916.971*
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Tp.HCM	*71.968.102*
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	*6.631.039*
+ Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN Tp.HCM	*539.853.507*
Tổng cộng	***67.184.043.514***

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 30/06/2022 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	70.000.000.000
Tổng cộng	***70.000.000.000***

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang: Hợp đồng 53+59+60/ĐTV.VCB.TGI-DH/2021, hợp đồng 20+24/ĐTV.VCB.TGI-DH/2022 gửi từ 1 tháng với số tiền gửi là 70 tỷ đồng, lãi suất 2,9%/năm.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc 30/06/2022 (VND)	*Giá trị ghi sổ 30/06/2022 (VND)*	*Giá gốc 01/01/2022 (VND)*	*Giá trị ghi sổ 01/01/2022 (VND)*
Tiền gửi có kỳ hạn	19.066.794.784	19.066.794.784	44.057.024.062	44.057.024.062
Tổng cộng	**19.066.794.784**	**19.066.794.784**	**44.057.024.062**	**44.057.024.062**

- Số dư cuối kỳ tại ngày 30/06/2022 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 4,6%/năm - 12 tháng): 18.000.000.000 VND

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre (lãi suất: 3,7%/năm- 6 tháng; 4,8%/năm- 12 tháng) với số tiền 1.066.794.784 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2022 *VND*	*01/01/2022* *VND*
Phải thu khách hàng		
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	214.036.693.457	133.873.584.119
Công ty Cổ Phần Bao Bì Biên Hòa	72.559.193.256	34.033.664.500
Công ty Cổ Phần Đầu Tư XNK Quốc Tế Hoàng Long	64.618.844.796	55.410.818.980
Khác	505.548.800.401	435.947.783.940
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số VI.3)	3.445.999.984	3.446.000.004
Tổng cộng	**860.209.531.894**	**662.711.851.543**
Dài hạn		
Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	3.611.680.000	947.145.000
Công ty TNHH T&V COCONUT	4.999.300.000	-
Khác	-	200.493.127
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số VI.3)	-	1.722.999.982
Tổng cộng	**8.610.980.000**	**2.870.638.109**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022 *VND*	*01/01/2022* *VND*
Công ty TNHH MTV SX TM DV Mai Phước An	14.653.754.625	-
Công ty Cổ Phần Xây Lắp Thương Mại Lâm Phong	9.838.637.200	-
Bellmer Gapcon GMBH	4.613.355.600	5.267.760.335
Công ty TNHH TM XD ACD	4.112.939.917	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Trường Thịnh Global	-	1.372.000.000
Khác	6.272.557.087	4.556.532.568
Tổng cộng	**39.491.244.429**	**11.196.292.903**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022 *VND*	*01/01/2022* *VND*
Lãi tiền gửi	525.338.710	259.276.696
Tạm ứng cho nhân viên	237.480.322	-
Khác	3.863.831	7.133.802
Tổng cộng	**766.682.863**	**266.410.498**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc 30/06/2022 (VND)	*Giá trị có thể thu hồi 30/06/2022 (VND)*	*Giá gốc 01/01/2022 (VND)*	*Giá trị có thể thu hồi 01/01/2022 (VND)*
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	
Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	61.347.000	42.942.900	928.085.380	649.659.766
Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	521.665.763	260.832.881	409.600.310	204.800.155
Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	62.500.000	18.750.000	51.934.200	15.580.260
Phải thu quá hạn trên 3 năm	3.979.107.658		4.013.555.358	-
Tổng cộng	**7.625.720.141**	**322.525.781**	**8.404.274.968**	**870.040.181**

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022 VND	*01/01/2022 VND*
Hàng mua đang đi đường	254.527.482.179	69.783.584.077
Nguyên liệu, vật liệu	299.519.699.605	202.649.321.434
Công cụ, dụng cụ	212.890.702	310.489.370
Chi phí SXKD dở dang	741.862.404	525.512.695
Thành phẩm	132.285.301.997	46.630.662.864
Tổng cộng	**687.287.236.887**	**319.899.570.440**

Tại thời điểm 30/06/2022 không có hàng tồn kho kém, mất phẩm chất.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	*01/01/2022 VND*
Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	932.141.001	2.159.505.100
Công cụ, dụng cụ	5.248.696.903	1.689.100.720
Chi phí sửa chữa	2.011.098.508	472.516.663
Khác	145.907.955	27.500.000
Tổng cộng	**8.337.844.367**	**4.348.622.483**
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	9.185.676.483	10.367.721.477
Tiền thuê đất trả trước	3.128.127.270	3.306.452.790
Chi phí sửa chữa	2.007.818.202	-
Khác	1.754.798.030	2.063.732.485
Tổng cộng	**16.076.419.985**	**15.737.906.752**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	392.636.946.524	1.057.952.278.961	51.693.079.189	11.248.203.961	193.710.000	1.513.724.218.635
Mua sắm mới (*)	1.563.933.652	529.060.444	5.485.514.276	217.154.546	-	7.795.662.918
Đầu tư XDCB hoàn thành	67.447.477.732	92.046.065.836	4.488.870.909	841.510.000	222.789.500	165.046.713.977
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(659.090.909)	-	-	(659.090.909)
Số dư cuối kỳ	461.648.357.908	1.150.527.405.241	61.008.373.465	12.306.868.507	416.499.500	1.685.907.504.621
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	(103.965.451.047)	(328.044.187.199)	(26.643.897.417)	(3.670.236.662)	(193.710.000)	(462.517.482.325)
Khấu hao trong kỳ	(11.936.277.930)	(32.148.411.721)	(3.403.566.898)	(952.858.438)	(9.257.430)	(48.450.372.417)
Thanh lý trong kỳ			659.090.909		-	659.090.909
Số dư cuối kỳ	(115.901.728.977)	(360.192.598.920)	(29.388.373.406)	(4.623.095.100)	(202.967.430)	(510.308.763.833)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	**288.671.495.477**	**729.908.091.762**	**25.049.181.772**	**7.577.967.299**	**-**	**1.051.206.736.310**
Tại ngày cuối kỳ	**345.746.628.931**	**790.334.806.321**	**31.620.000.059**	**7.683.773.407**	**213.532.070**	**1.175.598.740.788**

(*) Trong đó, quý 2/2022 Nhóm Công ty mua xe nâng dầu Toyota (NMBB-PXGT) trị giá: 933.500.000đ; xe xúc lật Kawasaki (đã qua sử dụng) NMGL2 trị giá: 648.148.148đ; sơmi rơ móc tải (J43-BA-01) NMGL2 trị giá: 370.007.037đ; máy đo độ ẩm giấy vụn AP 500-M6 - NMGL1 trị giá: 98.000.000đ; máy tính xách tay Lenovo NMGL2: 33.700.000đ; máy quấn màng PE trị giá 106.944.444đ; máy cột dây CY-100 trị giá 381.816.000đ; xe Toyota Innova 2.0G TGN140L - 71A-135.18 trị giá 834.159.091đ; xe nâng hiệu BT-Toyota mới 100%, model LPE200 trị giá 410.000.000đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	82.602.450	811.731.800	894.334.250
Mua sắm mới (*)	-	-	-	150.000.000	-	150.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	232.602.450	811.731.800	1.044.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	(82.602.450)	(483.687.525)	(566.289.975)
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	(2.547.952)	(50.351.485)	(52.899.437)
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	(85.150.402)	(534.039.010)	(619.189.412)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	**328.044.275**	**328.044.275**
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	**147.452.048**	**277.692.790**	**425.144.838**

(*) Trong đó, quý 2/2022 Nhóm Công ty mua phần mềm kế toán SouthsoftSys trị giá 150.000.000đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2022 *VND*	*01/01/2022* *VND*
Chi phí XDCB dở dang Nhà máy giấy Giao Long	208.138.014	-
Chi phí XDCB dở dang Nhà máy giấy Giao Long 2	755.811.946	23.900.704.359
Chi phí XDCB dở dang Nhà máy Bao Bì	51.833.704	131.672.602.582
Tổng cộng	**1.015.783.664**	**155.573.306.941**

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/06/2022		*01/01/2022*	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	*Giá gốc VND*	**Tỷ lệ sở hữu (%)**	*Giá gốc VND*
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long (*)	26%	5.350.713.363	26%	4.966.796.824
Tổng cộng		**5.350.713.363**		**4.966.796.824**

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:	VND
Giá trị đầu tư	
Vào ngày 31/12/2021 và vào ngày 30/06/2022	2.600.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết:	
Vào ngày 31/12/2021	2.366.796.824
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	383.916.539
Vào ngày 30/06/2022	**2.750.713.363**
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31/12/2021	4.966.796.824
Vào ngày 30/06/2022	5.350.713.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	*30/06/2022 VND*	*01/01/2022 VND*
Phải trả cho người bán	545.283.639.269	305.128.182.878
- Vipa Lausanne S.A.	*117.514.870.911*	*73.071.164.446*
- International Forest Products (UK)	*49.918.739.383*	-
- Midan Global Limited	*36.686.572.829*	*19.707.367.318*
- America Chung Nam LLC	*26.398.122.981*	*19.074.037.752*
- Siam Kraft Industry Co., Ltd	*15.624.152.572*	*14.669.812.553*
- Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	*17.510.819.652*	*10.473.922.140*
- Fuli (HK) Machinery Co., Ltd	*3.273.417.000*	-
- Khác	*278.356.943.941*	*168.131.878.669*
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số VI.3)	36.047.835.510	173.502.000
Tổng cộng	**581.331.474.779**	**305.301.684.878**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	*30/06/2022 VND*	*01/01/2022 VND*
Công ty TNHH Thành Đạt	-	301.460.280
Công ty TNHH Thủy Sản Phú Sơn	-	191.356.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm A-V-C Bến Tre	830.000	136.730.000
Công ty TNHH Nông Nghiệp Kim Phú	-	63.800.000
Khác	188.594.830	127.756.572
Tổng cộng	**189.424.830**	**821.102.852**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*30/06/2022 VND*
Thuế GTGT	-	156.808.721.959	(156.808.721.959)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	53.963.596.282	(53.963.596.282)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	179.653.795	(179.653.795)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.297.417	34.830.381.210	(19.047.105.010)	17.387.573.617
Thuế thu nhập cá nhân	261.101.525	8.760.772.682	(5.422.178.650)	3.599.695.557
Tiền thuê đất	-	414.428.887	-	414.428.887
Thuế khác	-	20.836.442	(20.836.442)	-
Tổng cộng	**1.865.398.942**	**254.978.391.257**	**(235.442.092.138)**	**21.401.698.061**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022 VND	*01/01/2022 VND*
Chi phí tiền nước	505.414.287	480.517.524
Chi phí lãi vay	1.103.331.589	494.841.885
Chi phí vật dụng văn phòng	68.486.752	-
Khác	142.979.686	
Tổng cộng	**1.820.212.314**	**975.359.409**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022 VND	*01/01/2022 VND*
Cổ tức	70.050.916.000	59.029.000
Hoa hồng môi giới	2.002.463.276	2.089.106.251
Công đoàn phí	451.833.633	-
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	185.717.287	295.041.692
Khác	667.010.906	897.117.040
Tổng cộng	**73.357.941.102**	**3.340.293.983**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

18. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022 *VND*	*Phát sinh tăng* *VND*	*Phát sinh giảm* *VND*	*30/06/2022* *VND*
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tiền Giang (i)	177.375.249.640	1.029.140.823.671	(784.661.589.627)	421.854.483.684
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	28.926.164.830	49.605.091.308	(28.926.164.830)	49.605.091.308
Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM	28.387.735.280	-	(28.387.735.280)	-
Ngân hàng TNHH The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM (iii)	136.080.204.057	40.050.803.808	(136.080.204.057)	40.050.803.808
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (iv)	-	27.506.140.264	(12.679.601.561)	14.826.538.703
Tổng cộng	**370.769.353.807**	**1.146.302.859.051**	**(990.735.295.355)**	**526.336.917.503**

Tại ngày 30/06/2022 không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

(i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 0123/VCB-KH/22LD ngày 22/02/2022 với số tiền tối đa 1.100.000.000.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất 4,0%/năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này.

(i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang, hợp đồng số 0121/VCB-KH/22LD ngày 25/02/2022 với số tiền tối đa 30.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,6%/năm và lãi vay được trả hàng tháng.

(ii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, hợp đồng số SHBVN/CMC/222020/HDTD/ DOHACO ngày 09/10/2020 (gia hạn ngày 18/02/2022) với số tiền tối đa là 50.000.000.000 đồng, đáo hạn vào ngày 08/10/2022. Khoản vay này chịu lãi suất 3,5%/năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng khoản phải thu để thế chấp cho khoản vay này.

(iii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH The Siam Commercial Bank Public Company Limited Chi nhánh TP.HCM, hợp đồng số HDTD.015/SCB.HCM/2021 ngày 23/11/2021 với số tiền tối đa 7.500.000 USD, thời gian vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất từ 3,9%/năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng khoản phải thu để thế chấp cho khoản vay này.

(iv) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Tre, hợp đồng số 01/2021/670908/HDTD ngày 21/05/2021 (sửa đổi bổ sung ngày 22/04/2022) với số tiền tối đa là 450.000.000.000 đồng, đáo hạn vào ngày 15/04/2023. Khoản vay này chịu lãi suất 5,2%/năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng một số máy móc, phương tiện vận tải và 2 hợp đồng tiền gửi cầm cố cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ trước					
Số đầu kỳ (tại 31/12/2020)	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	558.426.857.100	1.392.873.763.971
Lợi nhuận thuần trong kỳ				301.083.601.417	301.083.601.417
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền				(111.991.566.000)	(111.991.566.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển			19.596.179.394	(19.596.179.394)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(7.838.471.758)	(7.838.471.758)
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành				(3.363.000.000)	(3.363.000.000)
Số cuối kỳ (tại 30/06/2021)	**559.957.830.000**	**235.247.935.803**	**58.837.320.462**	**716.721.241.365**	**1.570.764.327.630**
Kỳ này					
Số đầu kỳ (tại 31/12/2021)	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	703.066.240.055	1.697.095.726.320
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-		231.489.334.151	231.489.334.151
Tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền	-	-	-	(104.991.634.500)	(104.991.634.500)
Chia cổ tức đợt 3 năm 2021 bằng tiền				(69.994.423.000)	(69.994.423.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.067.011.531	(24.067.011.531)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.626.804.612)	(9.626.804.612)
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(3.597.000.000)	(3.597.000.000)
Số cuối kỳ (tại 30/06/2022)	**699.944.230.000**	**235.247.935.803**	**82.904.331.993**	**722.278.700.563**	**1.740.375.198.359**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Quý 2/2022 *VND*	*Quý 2/2021* *VND*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	699.944.230.000	559.957.830.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	174.986.057.500	-
Cổ tức đã trả bằng tiền (*)	(104.968.372.500)	-

(*) Vào ngày 06/06/2022, Công ty đã chi tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ là 15%, trị giá 104.991.634.500đ, với số thực chi là 104.968.372.500đ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/NQ-HĐQT ngày 25/05/2022, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/06/2021.

19.3. Cổ phiếu	**Số lượng cổ phiếu**	
	30/06/2022	*01/01/2022*
Cổ phiếu được phép phát hành	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	69.994.423	69.994.423
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

19.4. Các quỹ của doanh nghiệp	*30/06/2022* *VND*	*01/01/2022* *VND*
Quỹ đầu tư phát triển	82.904.331.993	58.837.320.462
Quỹ khen thưởng	2.687.307.646	(527.310.352)
Quỹ phúc lợi	2.853.630.631	741.068.517
Tổng cộng	**88.445.270.270**	**59.051.078.627**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

20. DOANH THU

	Quý 2/2022 VND	*Quý 2/2021 VND*
20.1. Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	**993.527.604.972**	**1.080.112.508.410**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*984.827.011.440*	*1.080.045.829.274*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*3.633.229.896*	*30.315.500*
Doanh thu bán phương tiện vận tải trả chậm	*5.031.000.000*	-
Doanh thu khác	*36.363.636*	*36.363.636*
Các khoản giảm trừ	**(46.881.494)**	-
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	*(46.881.494)*	-
Doanh thu thuần	**993.480.723.478**	**1.080.112.508.410**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	*984.780.129.946*	*1.080.045.829.274*
Doanh thu bán nguyên vật liệu	*3.633.229.896*	*30.315.500*
Doanh thu bán phương tiện vận tải trả chậm	*5.031.000.000*	-
Doanh thu khác	*36.363.636*	*36.363.636*
20.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.099.101.743	2.823.835.608
Lãi tiền gửi	993.428.723	480.542.866
Khác	587.496.622	37.971.438
Tổng cộng	**2.680.027.088**	**3.342.349.912**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2022 VND	*Quý 2/2021 VND*
Giá vốn thành phẩm	813.046.308.948	904.891.912.748
Giá vốn nguyên vật liệu	3.546.580.680	27.313.227
Giá vốn phương tiện vận tải	4.109.618.183	-
Tổng cộng	**820.702.507.811**	**904.919.225.975**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	*Quý 2/2022* *VND*	*Quý 2/2021* *VND*
Chi phí lãi vay	4.317.525.216	4.177.528.701
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.391.209.514	137.574.984
Khác	-	-
Tổng cộng	**10.708.734.730**	**4.315.103.685**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG	*Quý 2/2022* *VND*	*Quý 2/2021* *VND*
Chi phí nhân viên	4.144.636.420	3.496.194.674
Chi phí xăng, dầu	1.791.642.233	797.257.349
Chi phí khấu hao và hao mòn	534.976.412	541234421
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	13.825.957.065	18.735.715.904
Chi phí hoa hồng môi giới	2.555.794.263	2.633.436.646
Khác	1.974.204.105	3.357.718.729
Tổng cộng	**24.827.210.498**	**29.561.557.723**

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	*Quý 2/2022* *VND*	*Quý 2/2021* *VND*
Chi phí nhân viên	2.861.133.161,00	2.347.557.908
Chi phí khấu hao và hao mòn	731.801.477,00	600.845.537
Chi phí chuyển khoản	2.918.916.889,00	2.461.064.710
Chi phí dự phòng	-	70.290.493
Khác	3.383.061.402,00	4.269.646.685
Tổng cộng	**9.894.912.929**	**9.749.405.333**

25. THU NHẬP KHÁC	*Quý 2/2022* *VND*	*Quý 2/2021* *VND*
Thu tiền bồi thường	824.526.160	976.793.590
Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	111.111.111	-
Khác	237	293.917.930
Tổng cộng	**935.637.508**	**1.270.711.520**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

26. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2022 *VND*	*Quý 2/2021* *VND*
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	36.338.384
Khác	663.631.732	1.389.611
Tổng cộng	**663.631.732**	**37.727.995**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2022 *VND*	*Quý 2/2021* *VND*
Chi phí nguyên vật liệu	830.682.974.376	871.141.193.605
Chi phí nhân công	36.595.681.165	35.201.841.791
Chi phí khấu hao và hao mòn	25.687.954.010	25.432.093.111
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176.869.733.949	148.864.801.094
Khác	6.570.466.989	6.482.799.422
Tổng cộng	**1.076.406.810.489**	**1.087.122.729.023**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty:

- Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

	Quý 2/2022 *VND*	*Quý 2/2021* *VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.387.573.617	7.966.062.368
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(499.837.596)	(101.460.047)
Tổng cộng	**16.887.736.021**	**7.864.602.321**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 2/2022 VND	*Quý 2/2021 VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130.454.973.765	136.060.150.403
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	26.090.994.753	27.212.030.081
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	405.665.793	161.505.987
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(31.116.678)	16.479.746
Thuế TNDN được miễn	-	(19.525.413.493)
Thuế TNDN được giảm 50%	(9.577.807.847)	-
Chi phí thuế TNDN	**16.887.736.021**	**7.864.602.321**

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2/2022	*Quý 2/2021*
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	113.567.237.744	128.195.548.082
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(2.271.344.755)	(3.016.252.950)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	**111.295.892.989**	**125.179.295.132**
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	69.994.728	55.995.783
Điều chỉnh: số lượng cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức (cổ phiếu)	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh (cổ phiếu)	69.994.728	55.995.783
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.590**	**2.236**

(*) Trong Quý 2/2021 Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 với số tiền là 3.016.252.950đ. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014-TT/BTC, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước được tính lại theo số liệu thực trích cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Quý 2/2022 cũng được trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỉ lệ 2% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17 tháng 6 năm 2022 với số tiền là 2.271.344.755đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Luỹ kế đến 30/06/2022	*Luỹ kế đến 30/06/2021*
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	*VND*	*VND*
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1.146.302.859.051	1.037.102.146.273
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	990.735.295.355	1.088.274.973.014

VI. Những thông tin khác

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thuỷ Sản Bình Đại

2. Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tên	*Chức vụ*	*Luỹ kế đến 30/06/2022* *VND*	*Luỹ kế đến 30/06/2021* *VND*
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.094.000.324	997.388.578
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.336.146.511	1.236.732.175
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	840.804.648	683.436.950
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	207.000.000	171.000.000
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT	207.000.000	171.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	207.000.000	96.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	63.000.000	62.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	143.188.040	111.393.540
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên BKS	48.000.000	22.000.000
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	-	-
Tổng cộng		**4.146.139.523**	**3.550.951.243**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Luỹ kế đến 30/06/2022 VND	Luỹ kế đến 30/06/2021 VND
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	6.253.678.950	16.032.100.800
		Dịch vụ thuê bãi	1.023.750.000	1.335.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	150.532.688.749	101.597.880.582

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	839.520.000	173.502.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	35.208.315.510	25.371.660.781

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Bán lò hơi	3.445.999.984	3.446.000.004

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng dài hạn				
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT	Bán lò hơi	-	1.722.999.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

4. Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Tài sản tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Tiền và các khoản tương đương tiền	137.312.977.314	98.169.465.231	137.312.977.314	98.169.465.231
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.066.794.784	44.057.024.062	19.066.794.784	44.057.024.062
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	852.906.337.534	655.177.616.756	852.906.337.534	655.177.616.756
Trả trước cho người bán ngắn hạn	39.491.244.429	11.196.292.903	39.491.244.429	11.196.292.903
Phải thu ngắn hạn khác	529.202.541	266.410.498	529.202.541	266.410.498
Cộng	**1.049.306.556.602**	**808.866.809.450**	**1.049.306.556.602**	**808.866.809.450**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
Nợ phải trả tài chính	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu kỳ**
Vay ngắn hạn	526.336.917.503	370.769.353.807	526.336.917.503	370.769.353.807
Phải trả người bán ngắn hạn	581.331.474.779	305.301.684.878	581.331.474.779	305.301.684.878
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	189.424.830	821.102.852	189.424.830	821.102.852
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.820.212.314	975.359.409	1.820.212.314	975.359.409
Phải trả ngắn hạn khác	3.121.307.815	2.800.547.696	3.121.307.815	2.800.547.696
Cộng	**1.112.799.337.241**	**680.668.048.642**	**1.112.799.337.241**	**680.668.048.642**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kì nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(9.474.064.515)
	- 2	9.474.064.515
Kỳ trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(6.673.848.369)
	- 2	6.673.848.369

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	526.336.917.503	-	-	526.336.917.503
Phải trả cho người bán ngắn hạn	581.331.474.779	-	-	581.331.474.779
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	189.424.830	-	-	189.424.830
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.121.307.815	-	-	3.121.307.815
Cộng	**1.110.979.124.927**	**-**	**-**	**1.110.979.124.927**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay ngắn hạn	370.769.353.807	-	-	370.769.353.807
Phải trả cho người bán ngắn hạn	305.301.684.878	-	-	305.301.684.878
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	821.102.852	-	-	821.102.852
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.800.547.696	-	-	2.800.547.696
Cộng	**679.692.689.233**	**-**	**-**	**679.692.689.233**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

6. Báo cáo bộ phận

6.1.

Chỉ tiêu	Quý 2/2022		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	984.780.129.946	8.700.593.532	993.480.723.478
Doanh thu hoạt động tài chính	2.680.027.088	-	2.680.027.088
Thu nhập khác	935.637.508	-	935.637.508
Cộng thu nhập (1)	**988.395.794.542**	**8.700.593.532**	**997.096.388.074**
Giá vốn hàng bán	813.046.308.948	7.656.198.863	820.702.507.811
Chi phí tài chính	10.708.734.730	-	10.708.734.730
Chi phí bán hàng	24.827.210.498	-	24.827.210.498
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.894.912.929	-	9.894.912.929
Chi phí khác	663.631.732	-	663.631.732
Cộng chi phí (2)	**859.140.798.837**	**7.656.198.863**	**866.796.997.700**
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	**129.254.995.705**	**1.044.394.669**	**130.299.390.374**

6.2.

Chỉ tiêu	Quý 2/2021		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	1.080.045.829.274	66.679.136	1.080.112.508.410
Doanh thu hoạt động tài chính	3.342.349.912	-	3.342.349.912
Thu nhập khác	1.270.711.520	-	1.270.711.520
Cộng thu nhập (1)	**1.084.658.890.706**	**66.679.136**	**1.084.725.569.842**
Giá vốn hàng bán	904.891.912.748	27.313.227	904.919.225.975
Chi phí tài chính	4.315.103.685	-	4.315.103.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý II Năm 2022

Chi phí bán hàng	29.561.557.723	-	29.561.557.723
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.749.405.333	-	9.749.405.333
Chi phí khác	37.727.995	-	37.727.995
Cộng chi phí (2)	**948.555.707.484**	**27.313.227**	**948.583.020.711**
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	**136.103.183.222**	**39.365.909**	**136.142.549.131**

7. Sự kiện quan trọng trong kỳ

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Nhóm Công ty đang hoạt động. Ban Tổng giám đốc Nhóm Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngày 30 tháng 07 năm 2022

Người Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Hồng Thanh	Lê Thị Hoàng Huệ	Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE
ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 161/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 30 tháng 07 năm 2022

"V/v giải trình KQKD hợp nhất quý 2 năm 2022"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất quý 2/2022, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 113.567.237.744 đồng, giảm 11,41% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất ổn định, do tình hình thị trường không thuận lợi nên sản lượng bán ra giảm, doanh thu thuần giảm 8,02%, giá vốn hàng bán giảm 9,31%.
- Chi phí tài chính tăng 148,17%, chủ yếu là lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 30/06/2022.
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 118,27% do Dự án Nhà máy giấy Giao Long–giai đoạn 2 đã hết thời gian miễn thuế (2 năm: 2020 và 2021) và đang được giảm 50% thuế suất (4 năm: từ năm 2022–2025).
- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre đi vào hoạt động chính thức từ tháng 4/2022, sản lượng sản xuất và bán ra còn thấp, chưa có hiệu quả.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 2/2022	Quý 2/2021	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	993.480.723.478	1.080.112.508.410	-86.631.784.932	-8,02
2	Giá vốn hàng bán	đồng	820.702.507.811	904.919.225.975	-84.216.718.164	-9,31
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	2.680.027.088	3.342.349.912	-662.322.824	-19,82
4	Chí phí tài chính	đồng	10.708.734.730	4.315.103.685	6.393.631.045	148,17
	Chi phí lãi vay	*đồng*	*4.317.525.216*	*4.177.528.701*	*139.996.515*	*3,35*
5	Phần lãi trong công ty liên kết	đồng	155.583.391	(82.398.728)	237.982.119	288,82
6	Chi phí bán hàng	đồng	24.827.210.498	29.561.557.723	-4.734.347.225	-16,02
7	Chi phí QLDN	đồng	9.894.912.929	9.749.405.333	145.507.596	1,49
8	Thu nhập khác	đồng	935.637.508	1.270.711.520	-335.074.012	-26,37
9	Chi phí khác	đồng	663.631.732	37.727.995	625.903.737	1.658,99
10	Tổng LN Kế toán trước thuế	đồng	130.454.973.765	136.060.150.403	-5.605.176.638	-4,12
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	17.387.573.617	7.966.062.368	9.421.511.249	118,27
12	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng	(499.837.596)	(101.460.047)	398.377.549	392,64
13	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	113.567.237.744	128.195.548.082	-14.628.310.338	-11,41

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lê Bá Phương

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu